

**TỔNG CÔNG TY CHÈ VIỆT NAM – CÔNG TY  
CỔ PHẦN**

*(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2018



**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	9 - 33

01/0  
TRÁ  
D  
20/1

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Chè Việt Nam – Công ty Cổ phần (gọi tắt là “Tổng Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Lại Cao Lê	Chủ tịch
Ông Nghiêm Văn Thắng	Phó Chủ tịch
Ông Tạ Văn Quyền	Thành viên
Ông La Mạnh Tiến	Thành viên
Ông Lê Hải Châu	Thành viên
Ông Nguyễn Hồng Anh	Thành viên (bổ nhiệm ngày 15 tháng 5 năm 2018)

#### **Ban Tổng Giám đốc**

Ông Nguyễn Hồng Anh	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 7 năm 2018)
Ông La Mạnh Tiến	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2018)
Ông Hoàng Đăng Tiến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Hải Châu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Duy Chánh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Chí Long	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 14 tháng 8 năm 2018, miễn nhiệm ngày 01 tháng 11 năm 2018)

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

**TỔNG CÔNG TY CHÈ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**  
Số 92 Võ Thị Sáu, Phường Thanh Nhàn, Quận Hai Bà Trưng  
Hà Nội, Việt Nam

---

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



**Nguyễn Hồng Anh**  
**Tổng Giám đốc**

Ngày 25 tháng 3 năm 2019

00.  
TY  
HỮU  
TT  
NAM  
TP. Y

Số: 1040 /VN1A-HN-BC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Các Cổ đông  
**Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**  
**Tổng Công ty Chè Việt Nam - Công ty Cổ phần**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Chè Việt Nam – Công ty Cổ phần (gọi tắt là “Tổng Công ty”), được lập ngày 25 tháng 3 năm 2019, từ trang 05 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

### **Các vấn đề cần nhấn mạnh**

Chúng tôi muốn lưu ý người đọc đến các vấn đề sau:

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Công ty chưa được phê duyệt quyết toán cổ phần hóa cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 (ngày sau ngày xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa) đến ngày 17 tháng 12 năm 2015 (ngày chính thức trở thành công ty cổ phần). Vì vậy, một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có thể sẽ thay đổi sau khi Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn phê duyệt quyết toán cổ phần hóa Tổng Công ty Chè Việt Nam – Công ty TNHH Một Thành viên.

Như trình bày tại Thuyết minh số 11 và 15 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tổng Công ty Chè Việt Nam – Công ty Cổ phần chưa hoàn tất việc thu hồi tài sản đã bàn giao và thủ tục hành chính liên quan đến quyền sử dụng đất và tài sản trên đất theo kiến nghị trong Kết luận thanh tra số 8738/KL-BNN-TTr ngày 17 tháng 10 năm 2016 của Thanh tra Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề này.

### **Vấn đề khác**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán đề ngày 26 tháng 3 năm 2018 đưa ra ý kiến ngoại trừ liên quan đến vấn đề Tổng Công ty chưa được phê duyệt quyết toán cổ phần hóa như trình bày ở trên và ảnh hưởng của vấn đề ghi nhận giá trị của khoản mục Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của Công ty Cổ phần Vinatea Kim Anh (Công ty con của Tổng Công ty) tại ngày 01 tháng 01 năm 2017.



**Trần Thị Thúy Ngọc**  
**Phó Tổng Giám đốc**  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0031-2018-001-1

**Lê Đình Dũng**  
**Kiểm toán viên**  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 3943-2017-001-1

**CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 25 tháng 3 năm 2019  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Phân loại lại)
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>530.939.373.193</b>	<b>530.406.199.729</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>64.117.759.079</b>	<b>75.380.945.016</b>
1. Tiền	111		63.117.759.079	70.680.945.016
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.000.000.000	4.700.000.000
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>411.001.985.029</b>	<b>385.970.738.712</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	48.313.308.926	25.139.053.972
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	10.467.053.112	5.840.469.150
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	355.202.833.948	356.909.447.147
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(2.981.210.957)	(1.918.231.557)
<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>9</b>	<b>44.489.909.747</b>	<b>43.393.253.887</b>
1. Hàng tồn kho	141		51.147.668.616	49.826.790.556
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(6.657.758.869)	(6.433.536.669)
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>11.329.719.338</b>	<b>25.661.262.114</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	143.409.757	346.441.899
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		11.166.978.814	25.301.493.279
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14	19.330.767	13.326.936
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>241.256.006.922</b>	<b>258.249.448.984</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>30.000.000</b>	<b>4.962.176.006</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	5	4.831.321.006	4.932.176.006
2. Phải thu dài hạn khác	216	7	30.000.000	30.000.000
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	8	(4.831.321.006)	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>73.290.565.507</b>	<b>81.825.710.853</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	73.007.034.428	81.490.514.678
- Nguyên giá	222		234.693.364.470	236.350.713.276
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(161.686.330.042)	(154.860.198.598)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	283.531.079	335.196.175
- Nguyên giá	228		1.142.969.126	1.102.969.126
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(859.438.047)	(767.772.951)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>13</b>	<b>17.222.709.008</b>	<b>18.631.598.259</b>
- Nguyên giá	231		40.863.720.169	40.863.720.169
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(23.641.011.161)	(22.232.121.910)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>15</b>	<b>30.259.024.004</b>	<b>28.630.156.440</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		30.259.024.004	28.630.156.440
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>16</b>	<b>116.582.153.957</b>	<b>117.705.550.237</b>
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		115.900.481.157	116.971.593.437
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		681.672.800	733.956.800
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>3.871.554.446</b>	<b>6.494.257.189</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	3.724.975.776	6.494.257.189
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	24	94.294.670	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		52.284.000	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>772.195.380.115</b>	<b>788.655.648.713</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Phân loại lại)
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>454.372.771.443</b>	<b>463.825.087.919</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>445.016.280.988</b>	<b>453.300.706.055</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	18.992.156.453	21.976.507.299
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	6.146.126.415	7.858.050.900
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	1.129.152.643	4.833.491.700
4. Phải trả người lao động	314		8.375.515.292	6.928.119.313
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	5.725.517.280	1.378.587.261
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	20	2.900.504.254	2.372.181.561
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	365.713.996.640	363.897.803.105
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	35.672.713.645	43.664.226.550
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		360.598.366	391.738.366
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>9.356.490.455</b>	<b>10.524.381.864</b>
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	20	2.757.216.000	5.033.280.000
2. Phải trả dài hạn khác	337	21	348.000.000	348.000.000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	23	2.369.074.609	2.369.074.609
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	24	3.708.808.846	2.600.636.255
5. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		173.391.000	173.391.000
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>317.822.608.672</b>	<b>324.830.560.794</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>25</b>	<b>317.823.008.672</b>	<b>324.830.960.794</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		370.000.000.000	370.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		370.000.000.000	370.000.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.188.375.539	1.188.375.539
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(50.417.752.909)	(50.417.752.909)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.228.106.242	1.190.404.243
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		201.133.675	238.835.675
6. (Lỗ) lũy kế	421		(7.220.214.824)	(536.914.142)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		1.616.119.893	11.678.922.742
- (Lỗ) năm nay	421b		(8.836.334.717)	(12.215.836.884)
7. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		2.843.360.949	3.168.012.388
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>(400.000)</b>	<b>(400.000)</b>
1. Nguồn kinh phí	431		(400.000)	(400.000)
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>772.195.380.115</b>	<b>788.655.648.713</b>

  
Nguyễn Thị Hương  
Người lập biểu

  
Đặng Văn Tới  
Kê toán trưởng

  
Nguyễn Hồng Anh  
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 3 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số Thuyết minh		Năm nay	Năm trước
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>26</b>	<b>396.788.865.131</b>	<b>499.980.103.043</b>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26	2.893.411.017	4.272.399.327
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)</b>	<b>10</b>		<b>393.895.454.114</b>	<b>495.707.703.716</b>
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ đã cung cấp	11	27	355.984.201.489	471.965.410.460
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>37.911.252.625</b>	<b>23.742.293.256</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	4.261.934.535	4.603.031.008
7. Chi phí tài chính	22	30	1.215.331.032	3.819.818.466
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.096.986.322	3.618.084.493
8. Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	24		2.119.174.737	1.725.836.192
9. Chi phí bán hàng	25	33	19.965.827.427	18.011.040.144
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33	31.388.959.303	25.448.369.357
<b>11. Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22-24)-(25+26))</b>	<b>30</b>		<b>(8.277.755.865)</b>	<b>(17.208.067.511)</b>
12. Thu nhập khác	31	31	3.112.286.508	12.869.821.516
13. Chi phí khác	32	32	3.055.206.052	7.358.327.015
<b>14. Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>57.080.456</b>	<b>5.511.494.501</b>
<b>15. Tổng lỗ kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(8.220.675.409)</b>	<b>(11.696.573.010)</b>
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	34	104.921.710	100.645.818
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	24	1.073.109.270	1.341.645.140
<b>18. Lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>(9.398.706.389)</b>	<b>(13.138.863.968)</b>
18.1. Lỗ sau thuế của Công ty mẹ	61		(8.930.715.875)	(12.215.836.884)
18.2. Lỗ sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(467.990.514)	(923.027.084)
19. Lỗ cơ bản trên cổ phiếu	70	35	(181)	(330)

*H*

Nguyễn Thị Hương  
Người lập biểu

*T*

Đặng Văn Tới  
Kế toán trưởng



Nguyễn Hồng Anh  
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 3 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>1. Lỗ trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>(8.220.675.409)</b>	<b>(11.696.573.010)</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	12.701.203.485	12.989.949.898
Các khoản dự phòng	03	6.118.522.606	7.003.101.526
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(121.033.504)	110.070.763
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(6.002.747.248)	(13.568.790.047)
Chi phí lãi vay	06	1.096.986.322	3.618.084.493
<b>3. Lợi nhuận/(Lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước</b>	<b>08</b>	<b>5.572.256.252</b>	<b>(1.544.156.377)</b>
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(7.544.610.776)	9.578.738.451
Tăng hàng tồn kho	10	(1.320.878.060)	(17.912.697.182)
Giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(4.276.934.461)	(24.317.488.306)
Giảm chi phí trả trước	12	2.972.313.555	1.743.323.022
Tiền lãi vay đã trả	14	(255.661.634)	(4.671.915.024)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(40.479.001)	(200.000.000)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	20.320.000	570.235.714
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(678.163.840)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(5.551.837.965)</b>	<b>(36.753.959.702)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.865.394.077)	(18.018.965.684)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	347.971.853	16.372.357.765
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(48.572.473.985)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	78.835.282.583
5. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	3.200.000.000	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	588.702.056	8.779.414.688
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>2.271.279.832</b>	<b>37.395.615.367</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	16.061.553.821	57.393.341.908
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(24.053.066.726)	(120.316.737.017)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(7.991.512.905)</b>	<b>(62.923.395.109)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>	<b>(11.272.071.038)</b>	<b>(62.281.739.444)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>75.380.945.016</b>	<b>137.648.216.812</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	8.885.101	14.467.648
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>64.117.759.079</b>	<b>75.380.945.016</b>

  
Nguyễn Thị Hương  
Người lập biểu

  
Đặng Văn Tới  
Kế toán trưởng

  
Nguyễn Hồng Anh  
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 3 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Chè Việt Nam – Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty") tiền thân là Tổng Công ty Chè Việt Nam – Công ty TNHH Một Thành viên, trước đây là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, được cổ phần hóa theo Quyết định số 864/QĐ-TTg ngày 16 tháng 6 năm 2015 của Thủ Tướng Chính phủ. Ngày 11 tháng 12 năm 2015, Tổng Công ty Chè Việt Nam đã tiến hành Đại hội cổ đông lần đầu và chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100103915 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 17 tháng 12 năm 2015.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 92 Võ Thị Sáu, Phường Thanh Nhàn, Quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

Công ty mẹ của Tổng Công ty là Công ty Cổ phần GTNFoods.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 948 người (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 1.021 người).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty là: Khai thác và thu gom than bùn, Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ, Đại lý du lịch, Điều hành tua du lịch, Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch, Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu, Sản xuất khác chưa được phân vào đâu, Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu, Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống, Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu, Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng, Hoạt động thiết kế chuyên dụng, Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ, Dịch vụ lưu trú ngắn ngày, Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động, Vận tải hành khách đường bộ khác, Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác, Đại lý, môi giới, đấu giá, Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

Hoạt động chính của Tổng Công ty là kinh doanh các loại chè, hàng công nghiệp thực phẩm, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng tiêu dùng; Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu, hóa chất khác sử dụng trong công nghiệp, bán buôn vật liệu, thiết bị phục vụ sản xuất chè, kinh doanh vật tư, nguyên nhiên vật liệu, máy móc, phụ tùng, thiết bị máy chế biến chè và lắp đặt thiết bị tại các nhà máy chè.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Thông tin chi tiết về các đơn vị trực thuộc của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

<b>Tên đơn vị trực thuộc</b>	<b>Địa chỉ</b>	<b>Hoạt động kinh doanh chính</b>
Chi nhánh tại Sơn La – Vinatea Mộc Châu	Thị trấn Nông trường Mộc Châu – Sơn La	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm từ chè
Chi nhánh tại Thái Nguyên – Vinatea Thái Nguyên	Thị trấn Sông Cầu – Huyện Đồng Hỷ – Tỉnh Thái Nguyên	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm từ chè
Chi nhánh tại Yên Bái – Vinatea Yên Bái	Xã Việt Cường – Huyện Trấn Yên – Tỉnh Yên Bái	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm từ chè
Chi nhánh tại TP HCM – Vinatea Sài Gòn	Số 59 An Bình – Quận 5 – TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm từ chè
Công ty Kinh doanh Thương mại Tổng hợp Nam Sơn	Số 92 Võ Thị Sáu – Quận Hai Bà Trưng – TP Hà Nội	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm từ chè
Công ty Thương mại và Du lịch Hồng trà (RED TEA)	Số 92 Võ Thị Sáu – Quận Hai Bà Trưng – TP Hà Nội	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm từ chè



Thông tin chi tiết về các công ty con, công ty liên kết của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

<b>Tên công ty</b>	<b>Nơi thành lập và hoạt động</b>	<b>Tỷ lệ phân sở hữu (%)</b>	<b>Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)</b>	<b>Hoạt động chính</b>
<b>Công ty con</b>				
- Công ty Cổ phần Chè Liên Sơn	Tỉnh Yên Bái	51,22%	51,00%	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm từ chè
- Công ty Cổ phần Chè Nghĩa Lộ	Tỉnh Yên Bái	51,00%	51,00%	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm từ chè
- Công ty Cổ phần Vinatea Kim Anh	Thành phố Hà Nội	98,19%	98,19%	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm từ chè
<b>Công ty liên kết</b>				
- Công ty Chè Phú Đa	Tỉnh Phú Thọ	45,00%	45,00%	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm từ chè
- Công ty Cổ phần Chè Trăn Phú	Tỉnh Yên Bái	36,00%	36,00%	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm từ chè

### **Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính**

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 với ý kiến ngoại trừ. Một số số liệu của năm báo cáo trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của năm nay như trình bày tại Thuyết minh số 40.

## **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

### **Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### **Năm tài chính**

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

## **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### **Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

### **Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

### **Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	<b>Số năm</b>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 50
- Máy móc, thiết bị	04 - 17
- Phương tiện vận tải	06 - 10
- Thiết bị văn phòng	05 - 08
- Cây lâu năm cho sản phẩm	08 - 25
- Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 08

### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính, bản quyền, thương hiệu và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

### **Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà xưởng, vật kiến trúc do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng từ 06 - 50 năm.

### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

### **Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí sửa chữa tài sản và các khoản chi phí trả trước khác.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

#### **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

#### **Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Tổng Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ được chuyển sang năm sau trong trường hợp Tổng Công ty không chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**4. TIỀN**

	<u>Số cuối năm</u> <b>VND</b>	<u>Số đầu năm</u> <b>VND</b>
Tiền mặt	684.604.648	848.685.568
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (i)	62.433.154.431	69.832.259.448
Các khoản tương đương tiền (ii)	1.000.000.000	4.700.000.000
	<b><u>64.117.759.079</u></b>	<b><u>75.380.945.016</u></b>

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn bao gồm số tiền 49.284.251.282 VND gửi tại ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn – Chi nhánh Hà Nội I, là số tiền Tổng Công ty thu được từ việc bán cổ phần và đang bị phong tỏa để chờ phê duyệt quyết toán cổ phần hóa (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 49.463.153.346 VND).

(ii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, thể hiện số dư khoản tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Đông Hà Nội với lãi suất 4,7%/năm.

**5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	<u>Số cuối năm</u> <b>VND</b>	<u>Số đầu năm</u> <b>VND</b>
<b>a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>		
Công ty TNHH Chè Sông Vàng	11.765.500.000	-
Công ty TNHH Orimi	5.545.196.680	-
Các đối tượng khác	31.002.612.246	25.139.053.972
	<b><u>48.313.308.926</u></b>	<b><u>25.139.053.972</u></b>

**b. Phải thu dài hạn của khách hàng**

Công ty Cổ phần chè Văn Hưng	1.447.080.786	1.497.080.786
Công ty Cổ phần Chè Kim Anh	3.384.240.220	3.435.095.220
	<b><u>4.831.321.006</u></b>	<b><u>4.932.176.006</u></b>

**Trong đó: Phải thu khách hàng các bên liên quan**

(Chi tiết tại Thuyết minh số 38)	182.522.657	115.691.157
----------------------------------	-------------	-------------



**6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<u>Số cuối năm</u> <b>VND</b>	<u>Số đầu năm</u> <b>VND</b>
Bà Hoàng Thị Mỹ Hà	6.000.000.000	-
Ứng trước tiền cho các nông dân thu mua chè	3.045.391.809	3.923.296.635
Trả trước người bán khác	1.421.661.303	1.917.172.515
	<b><u>10.467.053.112</u></b>	<b><u>5.840.469.150</u></b>

**7. PHẢI THU KHÁC**

	<u>Số cuối năm</u> <b>VND</b>	<u>Số đầu năm</u> <b>VND</b>
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Phải thu về cổ phần hóa	352.876.396.044	352.510.747.549
- Tiền bán cổ phần đã chuyển cho Tổng Công ty Đầu tư Kinh doanh Vốn Nhà nước (SCIC) (i)	277.979.218.768	277.979.218.768
- Lỗ kết chuyển về công ty cổ phần (ii)	70.224.178.230	70.224.178.230
- Phải thu khác về cổ phần hóa	4.672.999.046	4.307.350.551
Tạm ứng	723.648.570	2.262.831.795
Lãi tiền gửi	-	9.675.000
Phải thu Công ty Cổ phần Chè Bắc Sơn	450.000.000	700.000.000
Phải thu khác	1.152.789.334	1.426.192.803
	<b><u>355.202.833.948</u></b>	<b><u>356.909.447.147</u></b>

**b. Dài hạn**

Phải thu quỹ tín dụng vừa và nhỏ của tỉnh Yên Bái	30.000.000	30.000.000
	<b><u>30.000.000</u></b>	<b><u>30.000.000</u></b>

- (i) Các khoản phải thu về cổ phần hóa sẽ được bù trừ với khoản phải trả về cổ phần hóa (như trình bày tại Thuyết minh số 21) tại thời điểm được Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn phê duyệt quyết toán cổ phần hóa Tổng Công ty Chè Việt Nam – Công ty TNHH Một Thành viên. Số tiền thực tế được bù trừ sẽ phụ thuộc vào quyết định phê duyệt quyết toán cổ phần hóa của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.
- (ii) Lỗ lũy kế của Tổng Công ty Chè Việt Nam – Công ty TNHH Một Thành viên phát sinh trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 (ngày sau ngày xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa) đến ngày 17 tháng 12 năm 2015 (ngày chính thức trở thành công ty cổ phần).



8. NỢ XẤU

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	VND Giá gốc	VND Giá trị có thể thu hồi	VND Thời gian quá hạn	VND Giá gốc	VND Giá trị có thể thu hồi	VND Thời gian quá hạn
<b>Phải thu khó có khả năng thu hồi ngắn hạn</b>	<b>3.115.290.656</b>	<b>469.098.099</b>		<b>3.228.299.499</b>	<b>1.310.067.942</b>	
Công ty Cổ phần Chè Bắc Sơn	450.000.000	-	Trên 3 năm	700.000.000	700.000.000	Trên 3 năm
Công ty TNHH Gia Phú - Yên Bái	511.877.266	-	Trên 3 năm	511.877.266	55.909.760	Trên 3 năm
Công ty Cổ phần Thương mại và Hợp tác Đầu tư Hà Nội	235.465.000	-	Trên 3 năm	235.465.000	235.465.000	Trên 3 năm
Công ty TNHH Lam Giang	470.388.250	-	Trên 3 năm	470.388.250	-	Trên 3 năm
Hợp tác xã Hưng Thuận	788.979.200	-	Trên 3 năm	788.979.200	-	Trên 3 năm
Các khách hàng khác	658.580.940	469.098.099	Trên 3 năm	521.589.783	318.693.182	Trên 3 năm
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>579.260.690</b>	<b>244.242.290</b>	Trên 3 năm	<b>579.260.690</b>	<b>579.260.690</b>	Trên 3 năm
	<b>3.694.551.346</b>	<b>713.340.389</b>		<b>3.807.560.189</b>	<b>1.889.328.632</b>	
<b>Phải thu khó có khả năng thu hồi dài hạn</b>	<b>4.831.321.006</b>	<b>-</b>		<b>4.932.176.006</b>	<b>4.932.176.006</b>	
<b>Phải thu dài hạn của khách hàng</b>	<b>3.384.240.220</b>	<b>-</b>	Trên 3 năm	<b>3.435.095.220</b>	<b>3.435.095.220</b>	Trên 3 năm
Công ty Cổ phần Chè Kim Anh	1.447.080.786	-	Trên 3 năm	1.497.080.786	1.497.080.786	Trên 3 năm
Công ty Cổ phần Chè Văn Hưng	4.831.321.006	-		4.932.176.006	4.932.176.006	

Theo Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, giá trị có thể thu hồi cần phải được trình bày. Tuy nhiên, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam không có hướng dẫn cụ thể về phương pháp xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu, theo đó Tổng Công ty trình bày giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập.

**9. HÀNG TỒN KHO**

	<b>Số cuối năm</b>		<b>Số đầu năm</b>	
	<b>VND</b> Giá gốc	<b>VND</b> Dự phòng	<b>VND</b> Giá gốc	<b>VND</b> Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	8.204.502.532	(207.202.758)	11.930.210.856	(707.341.017)
Công cụ, dụng cụ	8.366.809.854	(2.281.403.671)	6.828.870.971	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	16.651.863.051	(1.183.742.502)	12.984.016.156	(2.709.970.771)
Thành phẩm	6.277.224.149	(2.965.099.363)	8.665.146.995	(3.016.224.881)
Hàng hoá	11.647.269.030	(20.310.575)	7.633.524.401	-
Hàng gửi bán	-	-	1.785.021.177	-
	<b>51.147.668.616</b>	<b>(6.657.758.869)</b>	<b>49.826.790.556</b>	<b>(6.433.536.669)</b>

Trong năm, Tổng Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 6.657.758.869 VND (năm 2017: 6.433.536.669 VND), cho các hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ và các hàng tồn kho bị giảm giá do giá thị trường giảm.

Trong năm, Tổng Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 6.433.536.669 VND (năm 2017: 0 VND), đây là số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho tại thời điểm cuối năm trước.

**10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	<b>Số cuối năm</b> <b>VND</b>	<b>Số đầu năm</b> <b>VND</b>
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	38.237.498	117.058.569
Chi phí sửa chữa tài sản	-	128.800.000
Các khoản khác	105.172.259	100.583.330
	<b>143.409.757</b>	<b>346.441.899</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	677.044.812	320.594.764
Chi phí sửa chữa tài sản, thiết kế, thi công nhà cửa, nội thất văn phòng	1.405.783.489	4.208.499.843
Chi phí tư vấn địa chính	213.434.091	498.012.879
Dự án chứng nhận "Nông nghiệp bền vững - Rainforest Alliance"	537.139.396	830.124.520
Các khoản khác	891.573.988	637.025.183
	<b>3.724.975.776</b>	<b>6.494.257.189</b>

**TỔNG CÔNG TY CHÈ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

**11. TẶNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐÌNH HỮU HÌNH**

	Nhà xưởng và vật kiến trúc		Máy móc và thiết bị		Thiết bị văn phòng		Phương tiện vận tải		Cây lâu năm cho sản phẩm		Tài sản cố định hữu hình khác		Tổng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>														
Số dư đầu năm (Phần loại lại)	134.005.151.879	79.504.772.147	1.277.024.163	8.535.205.141	12.365.064.535	663.495.411	236.350.713.276							
Mua sắm trong năm	-	-	47.250.000	1.453.631.818	-	-	1.500.881.818							
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	590.935.600	868.777.868	-	-	-	-	-							1.459.713.468
Thanh lý, nhượng bán	(300.900.000)	(2.252.216.820)	(30.500.000)	(2.034.327.272)	-	-	(4.617.944.092)							
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>134.295.187.479</b>	<b>78.121.333.195</b>	<b>1.293.774.163</b>	<b>7.954.509.687</b>	<b>12.365.064.535</b>	<b>663.495.411</b>	<b>234.693.364.470</b>							
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>														
Số dư đầu năm (Phần loại lại)	93.245.760.141	43.200.132.884	906.547.648	6.731.349.274	10.163.103.212	613.305.439	154.860.198.598							
Khấu hao trong năm	5.394.889.806	4.965.423.446	113.873.427	569.126.451	144.735.876	12.600.132	11.200.649.138							
Thanh lý, nhượng bán	(300.900.000)	(2.025.743.146)	(30.500.000)	(2.017.374.548)	-	-	(4.374.517.694)							
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>98.339.749.947</b>	<b>46.139.813.184</b>	<b>989.921.075</b>	<b>5.283.101.177</b>	<b>10.307.839.088</b>	<b>625.905.571</b>	<b>161.686.330.042</b>							
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>														
Tại ngày đầu năm (Phần loại lại)	40.759.391.738	36.304.639.263	370.476.515	1.803.855.867	2.201.961.323	50.189.972	81.490.514.678							
Tại ngày cuối năm	35.955.437.532	31.981.520.011	303.853.088	2.671.408.510	2.057.225.447	37.589.840	73.007.034.428							

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình của Tổng Công ty bao gồm Văn phòng làm việc tại địa chỉ số 59 An Bình, phường 6, quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh với giá trị là 810.839.047 VND. Ngày 10 tháng 11 năm 2015, Tổng Công ty Chè Việt Nam - Công ty TNHH Một Thành viên đã ký Biên bản bàn giao một phần diện tích của văn phòng này ("tài sản đã bàn giao") cho Công ty Cổ phần Sản xuất Nhật Minh làm văn phòng thực hiện dự án theo một hợp đồng hợp tác đầu tư. Theo Kết luận thanh tra số 8738/KL-BNN-TT ngày 17 tháng 10 năm 2016 của Thanh tra Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, việc bàn giao diện tích và văn phòng làm việc để làm văn phòng dự án như trên là không có căn cứ. Theo đó, Tổng Công ty Chè Việt Nam - Công ty Cổ phần cần thu hồi tài sản đã bàn giao cho Công ty Cổ phần Sản xuất Nhật Minh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tổng Công ty Chè Việt Nam - Công ty Cổ phần chưa hoàn tất thủ hồi tài sản đã bàn giao như kiến nghị của Thanh tra Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Tổng Công ty Chè Việt Nam - Công ty Cổ phần sẽ xử lý vấn đề này khi có phê duyệt quyết toán cổ phần hóa.

Nguyên giá của Tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 73.557.664.333 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 28.025.638.884 VND).

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay là 1.938.895.655 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 1.949.794.977 VND).

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Bản quyền	Thương hiệu	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư đầu năm	70.000.000	287.200.000	510.972.300	234.796.826	1.102.969.126
Tăng trong năm	-	-	40.000.000	-	40.000.000
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>70.000.000</b>	<b>287.200.000</b>	<b>550.972.300</b>	<b>234.796.826</b>	<b>1.142.969.126</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư đầu năm	70.000.000	192.230.556	278.103.511	227.438.384	767.772.451
Khấu hao trong năm	-	40.684.444	43.622.710	7.358.442	91.665.596
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>70.000.000</b>	<b>232.915.000</b>	<b>321.726.221</b>	<b>234.796.826</b>	<b>859.438.047</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày đầu năm	-	94.969.444	232.868.789	7.358.442	335.196.675
Tại ngày cuối năm	-	54.285.000	229.246.079	-	283.531.079

Nguyên giá của Tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 730.269.126 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 730.269.126 VND).

13. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ CHO THUÊ

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Tổng
	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Số dư đầu năm (Phân loại lại)	40.863.720.169	40.863.720.169
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>40.863.720.169</b>	<b>40.863.720.169</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
Số dư đầu năm (Phân loại lại)	22.232.121.910	22.232.121.910
Trích khấu hao	1.408.889.251	1.408.889.251
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>23.641.011.161</b>	<b>23.641.011.161</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
<b>Tại ngày đầu năm (Phân loại lại)</b>	<b>18.631.598.259</b>	<b>18.631.598.259</b>
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>17.222.709.008</b>	<b>17.222.709.008</b>

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cần được trình bày. Tuy nhiên, Tổng Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất. Để xác định được giá trị hợp lý này, Tổng Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Tổng Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp/ khấu trừ trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
<b>a. Các khoản phải thu</b>				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.787.260	4.787.260	10.000.000	10.000.000
Thuế Nhà đất và tiền thuê đất	8.539.676	-	-	8.539.676
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	791.091	791.091
	<b>13.326.936</b>	<b>4.787.260</b>	<b>10.791.091</b>	<b>19.330.767</b>
<b>b. Các khoản phải nộp</b>				
Thuế giá trị gia tăng	1.245.526.492	5.701.649.362	6.061.991.563	885.184.291
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.919.534.031	(2.799.482.580)	40.479.001	79.572.450
Thuế thu nhập cá nhân	144.861.537	392.856.043	392.780.302	144.937.278
Thuế tài nguyên	4.597.641	785.763	-	5.383.404
Thuế Nhà đất và tiền thuê đất	512.400.000	4.583.292.507	5.095.692.507	-
Các loại thuế khác	509.000	213.598.661	213.338.141	769.520
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	6.062.999	18.700.276	11.457.575	13.305.700
	<b>4.833.491.700</b>	<b>8.111.400.032</b>	<b>11.815.739.089</b>	<b>1.129.152.643</b>

**15. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn</b>		
Chi phí thuê đất tại địa chỉ 225 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường 7, quận 3, TP. Hồ Chí Minh (i)	27.939.655.040	27.939.655.040
Chè trồng dặm mới tại các Đội nông nghiệp	1.212.308.276	601.921.400
Tiểu dự án dây Ki-ốt Đội 69	783.939.890	-
Xây dựng cơ bản dở dang khác	243.540.798	9.000.000
Dự án Ba Vì	79.580.000	79.580.000
	<b><u>30.259.024.004</u></b>	<b><u>28.630.156.440</u></b>

- (i) Phản ánh tiền thuê đất mà Tổng Công ty Chè Việt Nam - Công ty TNHH Một Thành viên đã trả tiền một lần cho diện tích 446,3 m<sup>2</sup> đất thuê tại địa chỉ 225 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 7, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng thuê đất ngày 7 tháng 12 năm 2015 với Sở Tài nguyên và Môi trường Tp. Hồ Chí Minh. Thời hạn thuê của lô đất kéo dài đến ngày 01 tháng 01 năm 2046.

Ngày 24 tháng 12 năm 2015 (sau ngày Tổng Công ty Chè Việt Nam - Công ty TNHH Một Thành viên chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần), nguyên Tổng Giám đốc Tổng Công ty Chè Việt Nam - Công ty TNHH Một Thành viên đã sử dụng quyền sử dụng đất nêu trên để góp vốn vào Công ty cổ phần Đầu tư và Sản xuất kinh doanh GB - TEA Việt Nam và cần trừ vốn góp với khoản nợ vay Công ty cổ phần Đầu tư và Sản xuất kinh doanh GB - TEA Việt Nam (xem Thuyết minh số 22). Ngày 05 tháng 02 năm 2016, nguyên Tổng giám đốc Tổng Công ty Chè Việt Nam - Công ty TNHH Một Thành viên đã ký thanh lý hợp đồng thuê đất với Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh.

Theo Kết luận thanh tra số 8738/KL-BNN-TTr ngày 17 tháng 10 năm 2016 của Thanh tra Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn thì các giao dịch góp vốn, thoái vốn nêu trên là vô hiệu và kiến nghị các cá nhân và cơ quan có liên quan thu hồi các tài sản đã bàn giao cho Công ty cổ phần Đầu tư Sản xuất và Kinh doanh GB - TEA Việt Nam tại địa chỉ 225 Nam Kỳ Khởi Nghĩa để bàn giao lại cho Tổng Công ty Chè Việt Nam - Công ty Cổ phần.

Ngày 13 tháng 02 năm 2017, nguyên Tổng Giám đốc Tổng Công ty Chè Việt Nam - Công ty TNHH Một Thành viên đã thực hiện bàn giao quyền sử dụng đất tại địa chỉ nêu trên cho Tổng Công ty Chè Việt Nam - Công ty Cổ phần. Tuy nhiên, đến ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tổng Công ty Chè Việt Nam - Công ty Cổ phần vẫn chưa hoàn tất các thủ tục cần thiết để ký lại hợp đồng thuê đất này với Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh. Tổng Công ty Chè Việt Nam - Công ty Cổ phần sẽ xử lý vấn đề này khi có phê duyệt quyết toán cổ phần hóa.

**16. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
	Giá gốc	Giá ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá gốc	Giá ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu
<b>Đầu tư vào công ty liên kết</b>	<b>146.287.531.000</b>	<b>115.900.481.157</b>	<b>149.311.906.848</b>	<b>116.971.593.437</b>
- Công ty Chè Phú Đa	143.044.800.000	114.025.482.994	143.044.800.000	115.096.611.086
- Công ty Cổ phần Chè Kim Anh (i)	-	-	3.024.375.848	-
- Công ty Cổ phần Chè Trần Phú	3.242.731.000	1.874.998.163	3.242.731.000	1.874.982.351

- (i) Ngày 08 tháng 3 năm 2018, Tổng Công ty đã thanh lý khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Chè Kim Anh.

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>	<b>681.672.800</b>	-	<b>733.956.800</b>	-
- Công ty Cổ phần Chè Hà Tĩnh	364.672.800	-	364.672.800	-
- Công ty Cổ phần Chè Thái Nguyên	177.000.000	-	177.000.000	-
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Thái Bình Dương	140.000.000	-	140.000.000	-
- Đầu tư vào đơn vị khác	-	-	52.284.000	-



**TỔNG CÔNG TY CHÈ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HH**

Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

**Tình hình hoạt động của các công ty liên kết trong năm như sau:**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
<b>Công ty liên kết</b>		
- Công ty Chè Phú Đa	Hoạt động kinh doanh lãi	Hoạt động kinh doanh lãi
- Công ty Cổ phần Chè Kim Anh	Đã thanh lý	Hoạt động kinh doanh lỗ
- Công ty Cổ phần Chè Trần Phú	Hoạt động kinh doanh lãi	Hoạt động kinh doanh lãi

Trong năm, các giao dịch giữa Tổng Công ty và các công ty liên kết chủ yếu là các hoạt động sản xuất, kinh doanh chè và các hoạt động tài chính liên quan đến cổ tức, lợi nhuận được chia (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 38).

**17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty Chè Phú Đa	4.119.702.400	4.119.702.400	6.582.779.285	6.582.779.285
Công ty TNHH XNK Thiên Hòa Đất Việt	3.360.500.000	3.360.500.000	2.238.520.000	2.238.520.000
Phải trả cho các đối tượng khác	11.511.954.053	11.511.954.053	13.155.208.014	13.155.208.014
	<b>18.992.156.453</b>	<b>18.992.156.453</b>	<b>21.976.507.299</b>	<b>21.976.507.299</b>
<b>Trong đó: Phải trả các bên liên quan</b> (chi tiết tại Thuyết minh số 38)	4.119.702.400	4.119.702.400	6.582.779.285	6.582.779.285

**18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Tân Phong	2.999.997.000	2.185.700.000
Công ty TNHH Chè Á Châu	-	2.464.000.000
Phải trả đối tượng khác	3.146.129.415	3.208.350.900
	<b>6.146.126.415</b>	<b>7.858.050.900</b>

**19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay	2.135.241.188	1.293.916.500
Trích trước chi phí bù giá chè cho các đội	2.137.068.500	-
Trích trước thưởng Tết	523.500.000	-
Chi phí phải trả khác	929.707.592	84.670.761
	<b>5.725.517.280</b>	<b>1.378.587.261</b>



**20. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>(Phân loại lại)</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Thăng Long	395.799.120	-
Công ty Cổ phần GTNfoods	663.264.000	663.264.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Bách Khoa	1.612.800.000	1.612.800.000
Các đối tượng khác	228.641.134	96.117.561
	<b>2.900.504.254</b>	<b>2.372.181.561</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Công ty Cổ phần GTNfoods	1.547.616.000	2.210.880.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Bách Khoa	1.209.600.000	2.822.400.000
	<b>2.757.216.000</b>	<b>5.033.280.000</b>

**21. PHẢI TRẢ KHÁC**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Kinh phí công đoàn	638.502.860	357.992.916
Bảo hiểm xã hội	5.927.069	54.907.264
Bảo hiểm y tế	26.710.401	-
Bảo hiểm thất nghiệp	16.742.240	-
Phải trả về cổ phần hoá (i)	359.875.937.728	359.875.937.728
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	270.436.000	25.837.740
Trợ cấp ốm đau thai sản	42.661.900	63.570.100
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.837.078.442	3.519.557.357
	<b>365.713.996.640</b>	<b>363.897.803.105</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	348.000.000	348.000.000
	<b>348.000.000</b>	<b>348.000.000</b>

- (i) Phản ánh số tiền đã thu từ bán cổ phần của Tổng Công ty cho các tổ chức, cá nhân khi thực hiện cổ phần hóa Tổng Công ty Chè Việt Nam – Công ty TNHH Một Thành viên. Khoản phải trả này sẽ được bù trừ với các khoản phải thu về cổ phần hóa (như trình bày tại Thuyết minh số 07) tại thời điểm được Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn phê duyệt quyết toán cổ phần hóa. Số tiền còn lại sau khi bù trừ (nếu có) sẽ nộp về Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC).

**TỔNG CÔNG TY CHÈ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

**22. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG**

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Vay ngắn hạn</b>						
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long (i)	2.424.571.510	2.424.571.510	-	851.512.905	1.573.058.605	1.573.058.605
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất kinh doanh GB - TEA Việt Nam (ii)	27.939.655.040	27.939.655.040	-	-	27.939.655.040	27.939.655.040
- Công ty Cổ phần GTNFoods	7.300.000.000	7.300.000.000	2.400.000.000	9.700.000.000	-	-
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Văn Chấn (iii)	5.000.000.000	5.000.000.000	-	-	5.000.000.000	5.000.000.000
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái (iv)	1.000.000.000	1.000.000.000	9.500.000.000	9.340.000.000	1.160.000.000	1.160.000.000
- Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Việt Nam Thịnh Vượng	-	-	4.161.553.821	4.161.553.821	-	-
	<b>43.664.226.550</b>	<b>43.664.226.550</b>	<b>16.061.553.821</b>	<b>24.053.066.726</b>	<b>35.672.713.645</b>	<b>35.672.713.645</b>

(i) Đây là khoản vay được kế thừa từ Tổng Công ty Chè Việt Nam – Công ty TNHH Một Thành viên theo Hợp đồng tín dụng số 0405/HĐTD-TL ngày 04/05/2011 giữa Công ty Kinh doanh Thương mại Tổng hợp Nam Sơn – Chi nhánh Tổng Công ty Chè Việt Nam – Công ty Cổ phần và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Thăng Long, số tiền gốc vay là 187.738,20 USD, thời hạn trả nợ là ngày 04 tháng 11 năm 2011, lãi suất 8%/năm. Mục đích vay vốn ngân hàng thực hiện phương án nhập khẩu thép không hợp kim cán nóng dạng cuộn dùng làm lõi que hàn. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

(ii) Đây là khoản vay được kế thừa từ Tổng Công ty Chè Việt Nam – Công ty TNHH Một Thành viên theo Hợp đồng vay số 09/2015/GB TEA VIỆT NAM – CSG ngày 27 tháng 11 năm 2015 với Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất kinh doanh GB – TEA Việt Nam, thời hạn vay 03 tháng kể từ ngày giải ngân. Khoản vay không tính lãi và mục đích vay để nộp tiền thuế trả tiền một lần đối với lô đất tại 225 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường 7, quận 3, TP Hồ Chí Minh (xem thêm tại Thuyết minh số 15). Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

**TỔNG CÔNG TY CHÈ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

(iii) Hợp đồng tín dụng số 2016/HĐTD ngày 30 tháng 6 năm 2011 giữa Công ty Cổ phần Chè Liên Sơn (Công ty con của Tổng Công ty) và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Văn Chấn, tỉnh Yên Bái, hạn mức tín dụng 5.000.000 VND, số tiền đã nhận nợ là 5.000.000.000 VND, thời hạn 12 tháng, lãi suất 10,5%/năm. Mục đích vay vốn ngắn hạn trả tiền mua búp chè tươi từ các hộ làm chè, tài sản đảm bảo cho khoản vay là nhà cửa, vật kiến trúc của Công ty Cổ phần Chè Liên Sơn.

(iv) Thể hiện số dư còn lại của khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 05/2018/2819313/HĐTD ngày 05 tháng 11 năm 2018 ký giữa Công ty Cổ phần chè Nghĩa Lộ (Công ty con của Tổng Công ty) và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn khoản vay là 06 tháng, lãi suất 9%/năm. Công ty Cổ phần chè Nghĩa Lộ đã sử dụng nhà xưởng, máy móc thiết bị làm tài sản đảm bảo cho khoản vay.

**23. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Giá trị		Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn						
Ngân hàng Phát triển Việt Nam (i)	2.369.074.609	2.369.074.609	-	-	2.369.074.609	2.369.074.609
	<b>2.369.074.609</b>	<b>2.369.074.609</b>	-	-	<b>2.369.074.609</b>	<b>2.369.074.609</b>

(i) Khoản vay vốn ODA Tổng Công ty nhận kế thừa từ Tổng Công ty Chè Việt Nam – Công ty TNHH Một Thành viên, số tiền nhận nợ là 2.369.074.609 VND, lãi suất tại thời điểm nhận nợ là ngày 17 tháng 12 năm 2015, lãi suất vay vốn là 5,4%/năm, thời hạn trả nợ là 05 năm kể từ thời điểm nhận nợ. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trong vòng một năm	-	-
Trong năm thứ hai	2.369.074.609	-
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	-	2.369.074.609
Sau năm năm	-	-
	<b>2.369.074.609</b>	<b>2.369.074.609</b>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	-	-
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b>2.369.074.609</b>	<b>2.369.074.609</b>

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	3.708.808.846	2.600.636.255
<b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>	<b><u>3.708.808.846</u></b>	<b><u>2.600.636.255</u></b>

**TỔNG CÔNG TY CHÈ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MÃ SỐ B 09-DN/HN**

**25. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	370.000.000.000	1.188.375.539	(50.417.752.909)	1.161.733.917	238.835.675	12.493.297.786	3.252.838.748	337.917.328.756	
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000	
Lỗ trong năm	-	-	-	-	-	(12.215.836.884)	(923.027.084)	(13.138.863.968)	
Điều chỉnh do thay đổi tỷ lệ lợi ích tại Công ty Cổ phần	-	-	-	-	-	(211.101.299)	211.101.299	-	
Phân phối lợi nhuận năm 2016 ở công ty con	-	-	-	28.670.326	-	(118.591.997)	(372.900.575)	(462.822.246)	
Giảm do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	(484.681.748)	-	(484.681.748)	
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>370.000.000.000</b>	<b>1.188.375.539</b>	<b>(50.417.752.909)</b>	<b>1.190.404.243</b>	<b>238.835.675</b>	<b>(536.914.142)</b>	<b>3.168.012.388</b>	<b>324.830.960.794</b>	
Lỗ trong năm	-	-	-	-	-	(8.930.715.875)	(467.990.514)	(9.398.706.389)	
Phân phối lợi nhuận ở công ty liên kết	-	-	-	-	-	(660.506.607)	-	(660.506.607)	
Điều chỉnh khác (i)	-	-	-	37.701.999	(37.702.000)	2.907.921.800	143.339.075	3.051.260.874	
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>370.000.000.000</b>	<b>1.188.375.539</b>	<b>(50.417.752.909)</b>	<b>1.228.106.242</b>	<b>201.133.675</b>	<b>(7.220.214.824)</b>	<b>2.843.360.949</b>	<b>317.823.008.672</b>	

(i) Điều chỉnh khác của Lỗ lũy kế do điều chỉnh giảm thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp các năm trước của Công ty Cổ phần Vinatea Kim Anh (công ty con của Tổng Công ty).



<b>Cổ phiếu</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	37.000.000	37.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	37.000.000	37.000.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	37.000.000	37.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	37.000.000	37.000.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

**Vốn điều lệ**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 3 số 0100103915 được cấp ngày 10 tháng 3 năm 2018, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 370.000.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

<b>Cổ đông</b>	<b>Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi</b>		<b>Vốn đã góp</b>	
	<b>VND</b>	<b>%</b>	<b>Số cuối năm VND</b>	<b>Số đầu năm VND</b>
Công ty Cổ phần GTNfoods	351.500.000.000	95%	351.500.000.000	351.500.000.000
Các cổ đông khác	18.500.000.000	5%	18.500.000.000	18.500.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>370.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>370.000.000.000</b>	<b>370.000.000.000</b>

**26. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<b>Năm nay VND</b>	<b>Năm trước VND</b>
<b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	387.515.302.086	493.857.683.129
- Doanh thu cung cấp dịch vụ cho thuê	6.606.085.634	6.122.419.914
- Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	2.667.477.411	
	<b>396.788.865.131</b>	<b>499.980.103.043</b>
Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 38)	1.018.514.852	637.768.210
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
Chiết khấu thương mại	178.163.991	3.966.044.273
Hàng bán bị trả lại	2.715.247.026	306.355.054
	<b>2.893.411.017</b>	<b>4.272.399.327</b>

**27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ ĐÃ CUNG CẤP**

	<b>Năm nay VND</b>	<b>Năm trước VND</b>
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	352.924.045.317	462.678.649.326
Giá vốn dịch vụ cho thuê	1.860.856.030	2.853.224.465
Giá vốn khác	975.077.942	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	224.222.200	6.433.536.669
	<b>355.984.201.489</b>	<b>471.965.410.460</b>

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	112.905.984.819	256.785.630
Chi phí nhân công	48.193.194.133	10.168.242.328
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.114.344.008	1.563.524.845
Chi phí dự phòng	6.098.212.031	816.389.857
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.481.038.740	4.212.132.551
Chi phí khác bằng tiền	29.474.710.953	8.431.294.146
	<b><u>223.267.484.684</u></b>	<b><u>25.448.369.357</u></b>

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Lãi tiền gửi	524.326.156	2.750.850.944
Lãi bán các khoản đầu tư	3.200.000.000	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	54.700.900	1.796.926.862
Lãi chênh lệch tỷ giá	482.907.479	55.253.202
	<b><u>4.261.934.535</u></b>	<b><u>4.603.031.008</u></b>

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Lãi tiền vay	1.096.986.322	3.618.084.493
Lỗ chênh lệch tỷ giá	118.344.710	201.325.152
Chi phí tài chính khác	-	408.821
	<b><u>1.215.331.032</u></b>	<b><u>3.819.818.466</u></b>

31. THU NHẬP KHÁC

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Tiền điện văn phòng cho thuê	899.510.288	605.433.000
Thu nhập từ nhận hỗ trợ	205.619.423	410.000.000
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	104.545.455	729.875.197
Hoàn nhập lãi vay phải trả	-	1.712.167.218
Lãi chuyển nhượng dự án	-	6.565.300.852
Thu nhập từ thanh lý nguyên vật liệu	-	1.642.014.065
Các khoản khác	1.902.611.342	1.205.031.184
	<b><u>3.112.286.508</u></b>	<b><u>12.869.821.516</u></b>

32. CHI PHÍ KHÁC

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Khấu hao tài sản cố định	1.586.859.477	207.102.712
Các khoản bị phạt	74.952.561	500.376.400
Giá trị nguyên vật liệu thanh lý	-	5.029.155.083
Chi phí hủy lô hàng Cộng hòa Czech	-	181.987.200
Trợ cấp hỗ trợ thôi việc	-	307.500.000
Các khoản khác	1.393.394.014	1.132.205.620
	<b><u>3.055.206.052</u></b>	<b><u>7.358.327.015</u></b>



33. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm</b>		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	277.572.268	256.785.630
Chi phí nhân công	11.106.070.268	10.168.242.328
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.182.594.818	1.563.524.845
Thuế, phí, lệ phí	1.942.778.036	2.673.498.520
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.306.081.566	4.164.006.915
Chi phí dự phòng	5.655.812.383	816.389.857
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	5.918.049.964	5.805.921.262
	<b>31.388.959.303</b>	<b>25.448.369.357</b>
<b>Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm</b>		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	772.005.082	526.404.549
Chi phí nhân công	6.540.374.180	6.351.253.303
Chi phí khấu hao tài sản cố định	129.892.530	1.530.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.115.478.180	8.841.182.510
Các khoản chi phí bán hàng khác	2.408.077.455	2.290.669.782
	<b>19.965.827.427</b>	<b>18.011.040.144</b>

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	104.921.710	100.645.818
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>104.921.710</b>	<b>100.645.818</b>

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lỗi trước thuế	(8.220.675.409)	(11.696.573.010)
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(54.700.900)	(364.446.363)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(54.700.900)	(352.913.453)
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện đối với các khoản phải thu	-	(11.532.910)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	831.876.118	2.654.896.706
- Chi phí không có hóa đơn chứng từ hợp lệ	-	20.000.000
- Chi phí không hợp lệ	777.163.943	711.704.870
- Chi phí lãi vay loại trừ theo ND20/ND-CP	-	1.923.191.836
- Lãi chênh lệch tỷ giá năm trước	11.532.910	-
- Lỗi chênh lệch tỷ giá năm nay	43.179.265	-
Chuyển lỗ	-	(302.301.337)
Không tính thuế do báo cáo riêng lỗ	16.431.592.875	1.951.307.014
Ảnh hưởng của bút toán điều chỉnh hợp nhất	(8.262.500.950)	8.688.157.649
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	725.591.734	931.040.659
Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%	323.625.366	75.417.525
Thu nhập chịu thuế suất ưu đãi 10%	401.966.368	855.623.134
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành</b>	<b>104.921.710</b>	<b>100.645.818</b>



**TỔNG CÔNG TY CHÈ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tổng Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ được chuyển sang năm sau do Tổng Công ty không chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản lỗ được chuyển.

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	1.073.109.270	1.341.645.140
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>	<b>1.073.109.270</b>	<b>1.341.645.140</b>

**35. LỖ CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
(Lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp	VND	(9.398.706.389)	(13.138.863.968)
(Lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp (phần phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ)	VND	(8.930.715.875)	(12.215.836.884)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lỗ kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	VND	2.249.110.423	-
- Điều chỉnh giảm thuế thu nhập doanh nghiệp của công ty con	VND	2.909.617.030	-
- Phân phối lợi nhuận ở công ty liên kết	VND	(660.506.607)	-
(Lỗ) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	VND	(6.681.605.452)	(12.215.836.884)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	Cổ phiếu	37.000.000	37.000.000
(Lỗ) trên cổ phiếu	VND/Cổ phiếu	(181)	(330)
Mệnh giá trên mỗi cổ phiếu	VND	10.000	10.000

**36. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Chi phí hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	969.858.440	969.858.440

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Trong vòng một năm	969.858.440	969.858.440
Từ năm thứ hai đến năm thứ ba	3.879.433.760	3.879.433.760
Sau năm năm	21.698.163.652	22.668.022.092
	<b>26.547.455.852</b>	<b>27.517.314.292</b>

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện:

- Tổng số tiền thuê đất tại số 92 Võ Thị Sáu, phường Thanh Nhàn, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Hà Nội với giá thuê 474.156.006 đồng/tháng. Hợp đồng thuê đất được ký với thời hạn 50 năm tính từ ngày 01 tháng 10 năm 1997.

- Tổng số tiền thuê đất tại số 46 Tăng Bạt Hồ, phường Phạm Đình Hồ, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Hà Nội với giá thuê 441.330.000 đồng/tháng. Hợp đồng thuê đất được ký với thời hạn 50 năm tính từ ngày 15 tháng 10 năm 1993.

10 - C  
TY  
HỮU H  
TTE  
IAM  
TP. H

- Tổng số tiền thuê đất tại ngõ 43 phố Phùng Khoang, phường Trung Văn, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội với giá thuê 54.372.434 đồng/tháng. Hợp đồng thuê đất được ký với thời hạn 50 năm tính từ ngày 15 tháng 10 năm 1993.

**37. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**Ngoại tệ các loại:**

	<u>Đơn vị</u>	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Đô la Mỹ	USD	69.911,18	248.541,15
Euro	EUR	248,40	33.293,25

**38. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

**Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:**

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Công ty Cổ phần GTNfoods	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Invest Tây Đại Dương	Cổ đồng
Công ty Chè Phú Đa	Công ty liên kết

**Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>Bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ</b>	<b>1.018.514.852</b>	<b>637.768.210</b>
Công ty Chè Phú Đa	62.500.000	11.854.515
Công ty Cổ phần GTNfoods	956.014.852	500.760.000
Công ty Cổ phần Invest Tây Đại Dương	-	125.153.695
<b>Mua hàng hóa, dịch vụ</b>	<b>139.488.822.300</b>	<b>220.855.692.785</b>
Công ty Chè Phú Đa	139.111.704.300	219.845.344.105
Công ty Cổ phần GTNfoods	377.118.000	303.534.000
Công ty Cổ phần Invest Tây Đại Dương	-	706.814.680
<b>Bán tài sản</b>	<b>-</b>	<b>186.000.000</b>
Công ty Cổ phần GTNfoods	-	186.000.000
<b>Lãi cho vay</b>	<b>95.185.883</b>	<b>1.715.947.223</b>
Công ty Cổ phần GTNfoods	95.185.883	1.715.947.223
<b>Thanh toán lãi vay</b>	<b>95.185.883</b>	<b>1.715.947.223</b>
Công ty Cổ phần GTNfoods	95.185.883	1.715.947.223
<b>Vay trong năm</b>	<b>2.400.000.000</b>	<b>30.500.000.000</b>
Công ty Cổ phần GTNfoods	2.400.000.000	30.500.000.000
<b>Trả nợ gốc trong năm</b>	<b>9.700.000.000</b>	<b>50.700.000.000</b>
Công ty Cổ phần GTNfoods	9.700.000.000	50.700.000.000
<b>Cổ tức nhận được trong năm</b>	<b>2.612.568.682</b>	<b>1.742.220.075</b>
Công ty Chè Phú Đa	2.612.568.682	1.742.220.075

**Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc**

Thu nhập Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lương và thưởng	728.111.210	670.048.082

**Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:**

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>	<b>182.522.657</b>	<b>115.691.157</b>
Công ty Cổ phần Invest Tây Đại Dương	115.691.157	115.691.157
Công ty Cổ phần GTNfoods	66.831.500	-
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>4.119.702.400</b>	<b>6.582.779.285</b>
Công ty Chè Phú Đa	4.119.702.400	6.582.779.285
<b>Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn</b>	<b>663.264.000</b>	<b>663.264.000</b>
Công ty Cổ phần GTNfoods	663.264.000	663.264.000
<b>Doanh thu chưa thực hiện dài hạn</b>	<b>1.547.616.000</b>	<b>2.210.880.000</b>
Công ty Cổ phần GTNfoods	1.547.616.000	2.210.880.000
<b>Vay và nợ thuê tài chính</b>	<b>-</b>	<b>7.300.000.000</b>
Công ty Cổ phần GTNfoods	-	7.300.000.000

**39. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

**Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ**

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm 2.764.068.773 VND (2017: 0 VND), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

**40. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Một số số liệu của năm trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của năm nay, cụ thể như sau:

Tên chi tiêu	Mã số	<u>Số đã báo cáo</u> VND	<u>Số trình bày lại</u> VND	<u>Số sau trình bày lại</u> VND
--------------	-------	-----------------------------	--------------------------------	------------------------------------

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017**

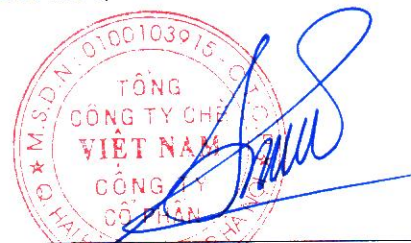
1. Tài sản cố định hữu hình	221	100.122.112.937	(18.631.598.259)	81.490.514.678
- Nguyên giá	222	277.214.433.445	(40.863.720.169)	236.350.713.276
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(177.092.320.508)	22.232.121.910	(154.860.198.598)
2. Bất động sản đầu tư	230	-	18.631.598.259	18.631.598.259
- Nguyên giá	231	-	40.863.720.169	40.863.720.169
- Giá trị hao mòn lũy kế	232	-	(22.232.121.910)	(22.232.121.910)
3. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	96.117.561	2.276.064.000	2.372.181.561
4. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	7.309.344.000	(2.276.064.000)	5.033.280.000



**Nguyễn Thị Hương**  
Người lập biểu



**Đặng Văn Tới**  
Kế toán trưởng



**Nguyễn Hồng Anh**  
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 3 năm 2019